

Số: /GPMT-UBND

Sơn La, ngày tháng 11 năm 2025

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 2550/QĐ-UBND ngày 12/10/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng Trường Nội trú liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở tại các xã biên giới của tỉnh Sơn La; Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 21/10/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc áp dụng thực hiện cơ chế đặc thù để đầu tư xây dựng Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở tại các xã biên giới, trên địa bàn tỉnh Sơn La;*

*Xét Công văn số 368/TTr-CAT-PH10 ngày 29/10/2025 của Công an tỉnh Sơn La về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án Trường nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Phiêng Khoài; Công văn số 4304/CAT-PH10 ngày 03/11/2025 của Công an tỉnh Sơn La về việc tiếp thu, bổ sung, giải trình nội dung Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án Trường nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Phiêng Khoài;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1257/TTr-SNNMT ngày 04/11/2025.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công an tỉnh Sơn La (địa chỉ: Số 678, đường Lê Duẩn, phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư Trường nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Phiêng Khoài tại bản Kim Chung 2, xã Phiêng Khoài, tỉnh Sơn La với những nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của chủ dự án đầu tư**

1.1. Tên dự án đầu tư: Trường nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Phiêng Khoài.

1.2. Địa điểm hoạt động: Bản Kim Chung 2, xã Phiêng Khoài, tỉnh Sơn La.

1.3. Quyết định số 2550/QĐ-UBND ngày 12/10/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao chủ đầu tư các dự án đầu tư xây dựng Trường Nội trú liên cấp Tiểu học - Trung học cơ sở tại các xã biên giới của tỉnh Sơn La; Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 21/10/2025 của UBND tỉnh Sơn La về việc áp dụng thực hiện cơ chế đặc thù để đầu tư xây dựng Trường Nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở tại các xã biên giới, trên địa bàn tỉnh Sơn La.

1.4. Mã số thuế: 5500155811.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dự án xây dựng công trình dân dụng (công trình giáo dục).

1.6. Phạm vi quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 4,98 ha.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án có tiêu chí môi trường tương đương Dự án nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Dự án gồm các công trình chính như sau:

+ Nhà hiệu bộ 3 tầng; Nhà thư viện 3 tầng; 02 nhà lớp học khối tiểu học 3 tầng; Nhà lớp học bộ môn khối tiểu học 3 tầng; 02 nhà lớp học khối THCS 3 tầng; Nhà lớp học bộ môn khối THCS 3 tầng; Nhà ở công vụ giáo viên 3 tầng; Nhà nội trú học sinh có khu vệ sinh và tắm riêng biệt 3 tầng (có 02 nhà); Nhà nội trú học sinh có khu vệ sinh và tắm khép kín 3 tầng (có 02 nhà); Nhà ăn + nhà bếp 1 tầng; Nhà thể thao đa năng + bể bơi;

+ Các hạng mục phụ trợ: Kè đá; sân; cổng; tường rào; đường nội bộ; trạm biến áp; công trình PCCC; công trình cấp điện, công trình cấp nước ngoài nhà; hệ thống thu gom xử lý nước thải; cây xanh, thảm cỏ...;

- Dự án gồm hai khối lớp học (*Tiểu học và Trung học cơ sở*) với khoảng 1.000 học sinh, 80 giáo viên, cán bộ, nhân viên.

## **2. Nội dung cấp Giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công an tỉnh Sơn La**

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công an tỉnh Sơn La có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

### **Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm.**

(từ ngày      tháng 11 năm 2025 đến hết ngày      tháng 11 năm 2035).

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép môi trường theo đúng quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- TT Tỉnh uỷ (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&MT, XD, KH&CN, GD&ĐT;
- Công an tỉnh Sơn La;
- UBND xã Phiêng Khoài;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh (để công bố);
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, KT - Hiệu 16 bản.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thành Công**

**Phụ lục số 01****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /11/2025  
của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI****1. Nguồn phát sinh nước thải**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt nhà hành chính - hiệu bộ;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt nhà thư viện;
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt nhà học tự nhiên khối tiểu học (nhà số 01-3A);
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt nhà học tự nhiên khối tiểu học (nhà số 02-3B);
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt nhà học bộ môn tiểu học;
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt nhà học tự nhiên khối THCS (nhà số 01-4A);
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt nhà học tự nhiên khối THCS (nhà số 02-4B);
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt nhà học bộ môn THCS (4C);
- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt nhà ở giáo viên;
- Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt nhà nội trú có khu vệ sinh và tắm riêng biệt (1);
- Nguồn số 11: Nước thải sinh hoạt nhà nội trú có khu vệ sinh và tắm riêng biệt (2);
- Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt nhà nội trú có khu vệ sinh và tắm khép kín (1);
- Nguồn số 13: Nước thải sinh hoạt nhà nội trú có khu vệ sinh và tắm khép kín (2);
- Nguồn số 14: Nước thải sinh hoạt nhà đa năng - Bể bơi trong nhà;
- Nguồn số 15: Nước thải sinh hoạt nhà ăn + Nhà bếp;
- Nguồn 16: Nước xả rửa bình lọc (hệ thống lọc nước bể bơi).

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Dòng thải (tương ứng với nguồn số 01 đến nguồn số 16) xả ra hồ chứa nước tự nhiên ở phía Bắc dự án.

## 2.2. Vị trí xả nước thải

- Dòng thải xả ra hồ chứa nước tự nhiên ở phía Bắc dự án.
- Vị trí xả nước thải có tọa độ (*Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 104°00', múi chiếu 3°*): X(m)= 2317684.75; Y(m)= 531568.20.

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 125m<sup>3</sup>/ngày.đêm (*công suất tối đa của hệ thống xử lý nước thải*).

2.4. Phương thức xả thải: Nước thải sau hệ thống xử lý theo ống HDPE đường kính D200, chiều dài 229 m xả ra hồ chứa nước tự nhiên ở phía Bắc dự án theo phương thức tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24/24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung (*Cột B xả vào nguồn tiếp nhận là hồ*), cụ thể như sau:

| TT | Các ô nhiễm                                           | Đơn vị              | Giá trị tối đa cho phép QCVN 14:2025/BTNMT ( <i>Cột B</i> ) | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động, liên tục |
|----|-------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------|
| 1  | pH                                                    | -                   | 5 - 9                                                       | Không thuộc đối tượng      | Không thuộc đối tượng       |
| 2  | Nhu cầu ôxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ở 20°C)        | mg/L                | ≤ 35                                                        |                            |                             |
| 3  | Nhu cầu ôxy hóa học (COD)                             | mg/L                | ≤ 90                                                        |                            |                             |
| 4  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                           | mg/L                | ≤ 60                                                        |                            |                             |
| 5  | Amoni (N- NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ), tính theo N | mg/L                | ≤ 8,0                                                       |                            |                             |
| 6  | Tổng Nitơ (T-N)                                       | mg/L                | ≤ 30                                                        |                            |                             |
| 7  | Tổng Phốt pho (T-P)<br>Nguồn nước tiếp nhận là hồ     | mg/L                | ≤ 2,5                                                       |                            |                             |
| 8  | Tổng Coliform                                         | MPN hoặc CFU/100 mL | < 5.000                                                     |                            |                             |
| 9  | Sunfua (S <sup>2-</sup> )                             | mg/L                | ≤ 0,5                                                       |                            |                             |
| 10 | Dầu mỡ động thực vật                                  | mg/L                | ≤ 15                                                        |                            |                             |
| 11 | Chất hoạt động bề mặt anion                           | mg/L                | ≤ 5,0                                                       |                            |                             |

## **B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt từ các nguồn (*từ nguồn số 01 đến nguồn số 14*): Nước thải từ khu vực vệ sinh (xí tiêu) được thu gom theo đường ống PVC (*DN 160, DN225, DN 280*) vào xử lý sơ bộ tại 16 bể tự hoại 03 ngăn (*15 bể có thể tích 11,6m<sup>3</sup>/bể và 01 bể có thể tích 4,0m<sup>3</sup>*); nước sau bể tự hoại theo đường ống HDPE đường kính D200 về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 125 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nước thải sinh hoạt nhà ăn + Nhà bếp (*nguồn số 15*) được thu gom xử lý sơ bộ tại 01 bể tách dầu (*thể tích 12m<sup>3</sup>*) sau đó được dẫn theo đường ống HDPE đường kính D200 về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 125m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Nước thải từ nguồn số 16: Nước thải từ quá trình xả rửa hệ thống lọc áp lực được thu gom dẫn theo đường ống HDPE đường kính D200 về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 125m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

+ Công nghệ xử lý: Công nghệ xử lý sinh học ứng dụng giá thể vi sinh chuyên dụng MBBR

+ Tóm tắt quy trình công nghệ Hệ thống xử lý nước thải: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nguồn theo các đường ống thu gom → Bể gom nước thải (*Hố ga lọc rác*) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí MBBR (*Moving Bed Biofilm Reactor*) → Bể lắng → Bể trung gian (*chứa nước sau lắng*) → Bể khử trùng → Bể chứa nước thải sau xử lý → Hồ chứa nước tự nhiên ở phía Bắc dự án.

+ Công suất thiết kế: 125m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen, mật rỉ đường (*hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.6 Phần A của Phụ lục này*).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực Trạm xử lý nước thải; ban hành quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải trong từng trường hợp sự cố có thể xảy ra.

- Lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.
- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc trong hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.
- Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu ra nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống.
- Bố trí công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải theo quy định của pháp luật (*bể ứng phó sự cố*), dung tích bể 125m<sup>3</sup>, kết cấu bê tông cốt thép.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt Trường Nội trú liên cấp Tiểu học - THCS Phiêng Khoài công suất 125m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Bể thu gom nước thải đầu vào Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Điểm xả thải sau Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (*Bể chứa nước thải sau xử lý*).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công an tỉnh Sơn La phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý nước thải (*01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra*).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ các hoạt động dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn trước khi thoát nước ra môi trường; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất, vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của dự án. Khuyến khích việc vận hành



hệ thống xử lý nước thải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công an tỉnh có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

3.5. Công an tỉnh Sơn La chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

**Phụ lục số 02****BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG  
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /11/2025  
của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG****1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Nguồn số 01: Hoạt động của máy móc, thiết bị xử lý nước thải.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Nguồn số 01: Toạ độ X: 2317471; Y: 531473 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $104^{\circ}00'$  múi chiều  $3^{\circ}$ ).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng đến ngày 31/12/2026), QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng từ ngày 01/01/2027), cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn**

- Theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

| TT | Khu vực          | Đơn vị | QCVN 26:2010/BTNMT                            |                                               |
|----|------------------|--------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                  |        | Từ 6 <sup>h</sup> 00' đến 21 <sup>h</sup> 00' | Từ 21 <sup>h</sup> 00' đến 6 <sup>h</sup> 00' |
| 1  | Khu vực đặc biệt | dBA    | 55                                            | 45                                            |

- Theo QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

| TT | Nguồn phát sinh | Khoảng thời gian                                         |                                                         |                                                         | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|-----------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------|
|    |                 | Ngày (06 <sup>h</sup> 00' đến trước 18 <sup>h</sup> 00') | Tối (18 <sup>h</sup> 00' đến trước 22 <sup>h</sup> 00') | Đêm (22 <sup>h</sup> 00' đến trước 06 <sup>h</sup> 00') |                            |
| 1  | Khu vực A       | 50                                                       | 45                                                      | 40                                                      | -                          |

**3.2. Độ rung:**

- Theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

| TT | Khu vực          | Đơn vị | QCVN 27:2010/BTNMT                            |                                               |
|----|------------------|--------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
|    |                  |        | Từ 6 <sup>h</sup> 00' đến 21 <sup>h</sup> 00' | Từ 21 <sup>h</sup> 00' đến 6 <sup>h</sup> 00' |
| 1  | Khu vực đặc biệt | dB     | 60                                            | 55                                            |

- Theo QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

| TT | Nguồn phát sinh | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) |                                                       | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú   |
|----|-----------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|-----------|
|    |                 | Ngày (06 <sup>h</sup> 00' ~ trước 22 <sup>h</sup> 00')         | Đêm (22 <sup>h</sup> 00' ~ trước 06 <sup>h</sup> 00') |                            |           |
| 1  | Khu vực A       | 60                                                             | 55                                                    | -                          | Khu vực A |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; trồng cây xanh trong khuôn viên dự án để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy phát điện, máy thổi khí, máy bơm đặt trong nhà điều hành công trình xử lý nước thải lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục số 03****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-UBND ngày /11/2025  
của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

| TT | Tên chất thải                                                                 | Trạng thái tồn tại | Số lượng trung bình (kg/năm) | Mã CTNH  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------|----------|
| 1  | Pin, ắc quy thải                                                              | Rắn                | 12                           | 16 01 12 |
| 2  | Các thiết bị, linh kiện điện tử hư hỏng                                       | Rắn                | 24                           | 16 01 13 |
| 3  | Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại | Rắn                | 24                           | 19 05 02 |
| 4  | Vỏ bao bì đựng hoá chất phục vụ xử lý nước thải và xử lý nước bề bơi          | Rắn                | 12                           | 18 01 01 |
|    | <b>Tổng</b>                                                                   |                    | <b>72</b>                    |          |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

| TT | Tên chất thải                         | Mã chất thải | Khối lượng phát sinh (kg/năm) |
|----|---------------------------------------|--------------|-------------------------------|
| 1  | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải  | 12 06 10     | 43.632                        |
| 2  | Chất thải từ vật liệu lọc nước bề bơi | -            | 500                           |
| 3  | Dầu mỡ thải từ bể tách dầu mỡ         | 12 06 11     | 300                           |
|    | <b>Tổng khối lượng</b>                |              | <b>44.432</b>                 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 864kg/ngày.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại được lưu chứa trong các thùng chứa có nắp đậy, không rò rỉ, được dán mã chất thải nguy hại và biển cảnh báo theo quy định.

- Khu vực lưu giữ: Khu vực lưu chứa diện tích 15m<sup>2</sup>, đáp ứng yêu cầu theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thực hiện đúng trách nhiệm trong việc quản lý và xử lý chất thải nguy hại quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-

CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng tiến hành thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

## 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường (*bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải*): Bùn thải → bể chứa bùn → chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Đối với bùn thải phát sinh từ bể tự hoại 03 ngăn: Định kỳ hàng năm (*tùy thuộc mức độ sử dụng*) thuê đơn vị có chức năng hút bùn xử lý theo quy định.

- Đối với bùn nạo vét từ hệ thống rãnh thu gom, thoát nước mưa: Định kỳ hàng năm tiến hành nạo vét, sử dụng trồng cây trong khuôn viên dự án.

- Dầu mỡ từ bể tách dầu mỡ: Trang bị 01 thùng chứa loại 240 lít có nắp đậy để lưu chứa dầu, mỡ thải. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Chất thải từ vật liệu lọc nước bể bơi: hợp đồng với đơn vị cung cấp để thay vật liệu lọc, chất thải từ vật liệu lọc tận dụng để sửa chữa, làm đẹp cảnh quan trong khuôn viên dự án.

## 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa để thu gom và phân loại chất thải rắn sinh hoạt ngay tại nguồn.

- Khu vực lưu chứa: Bố trí kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 10m<sup>2</sup>.

- Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế được lưu giữ để tái sử dụng hoặc bán phế liệu; Chất thải thực phẩm khuyến khích tận dụng tối đa để làm thức ăn chăn nuôi. Đối với chất thải rắn sinh hoạt khác được chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Yêu cầu Chủ dự án thực hiện đầy đủ việc đóng phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

## 2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Xây dựng quy định quản lý trường học, hướng dẫn nhân viên, giáo viên, học sinh thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn (*rác có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải phải xử lý, chất thải nguy hại*), trang bị các

bao bì, thùng chứa (*dán nhãn theo từng loại rác thải*) phù hợp để lưu trữ các loại chất thải; vận chuyển đến kho lưu chứa chung.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Có trách nhiệm tổ chức ứng phó sự cố môi trường trong phạm vi dự án; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo UBND xã Phiêng Khoài nơi xảy ra sự cố để phối hợp ứng phó theo quy định.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy theo quy định.

- Bồi thường, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Phụ lục số 04****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày /11/2025  
của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Không có.

**D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các nội dung trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực đất đai, tài nguyên nước, môi trường, xây dựng, đầu tư, công nghệ và các quy định của pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

3. Quản lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4. Bồi thường, khắc phục sự cố môi trường nếu đề xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động dự án theo quy định của pháp luật hiện hành. Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước; tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công và hoạt động sản xuất của dự án được đề ra trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Đảm bảo tính chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu, các vấn đề về môi trường và kết quả tính toán trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp gây ô nhiễm môi trường, ô nhiễm nguồn nước, vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường hoặc gây bức xúc trong nhân dân, tạo dư luận xã hội.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.